

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa
với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến
đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi một số điều Luật
Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải
quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu
tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày
26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây
dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây
dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung
một số điều tại Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4492/QĐ-UBND ngày
31/10/2019 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 2750/QĐ-UBND
ngày 01/7/2024 phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Đường nối thành
phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến
đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân; số 1501/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 phê
duyet điều chỉnh chủ đầu tư các Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đối với 05 dự án
do Sở Xây dựng làm chủ đầu tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 188/TTr-SXD
ngày 29/5/2026 phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với
Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng
không Thọ Xuân (kèm theo báo cáo thẩm định số 5696/SXD-HĐXD ngày
29/5/2026).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nổi thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án quy định tại Điều 1 Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh: Từ “Hoàn thành trong năm 2025” thành “Hoàn thành trong năm 2026”.

2. Điều chỉnh, cập nhật tên địa điểm xây dựng: Điều chỉnh, cập nhật tên địa điểm xây dựng do thay đổi địa giới hành chính cấp xã tại khoản 6 Điều 1 Quyết định 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh từ: “Thuộc địa phận huyện Triệu Sơn và Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa” thành “Thuộc địa phận các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng, tỉnh Thanh Hóa”.

3. Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là: **1.109.985.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm linh chín tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu đồng). Trong đó:

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Nội dung chi phí	TMDT theo Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	TMDT điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Chi phí bồi thường GPMB	498.340.000	568.083.000	69.743.000
1.1	Đoạn qua xã Hợp Tiến	498.340.000	199.257.489	69.743.000
1.2	Đoạn qua xã Thọ Ngọc		227.270.000	
1.3	Đoạn qua xã Thọ Bình		140.142.349	
1.4	Đoạn qua xã Sao Vàng		1.413.162	
2	Chi phí xây dựng	502.520.000	502.520.000	0
3	Chi phí QLDA	6.103.000	6.103.000	0
4	Chi phí tư vấn đầu tư XD	18.370.000	18.370.000	0
5	Chi phí khác	14.909.000	14.909.000	0
6	Chi phí dự phòng	69.743.000	0	-69.743.000
Tổng mức đầu tư		1.109.985.000	1.109.985.000	0

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư điều chỉnh kèm theo)

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, số 1501/QĐ-UBND ngày 22/5/2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Xây dựng (Chủ đầu tư phần xây dựng), Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (đơn vị quản lý dự án), UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng (Chủ đầu tư các Tiểu dự án giải phóng mặt bằng) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

- Sở Xây dựng, Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa, UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

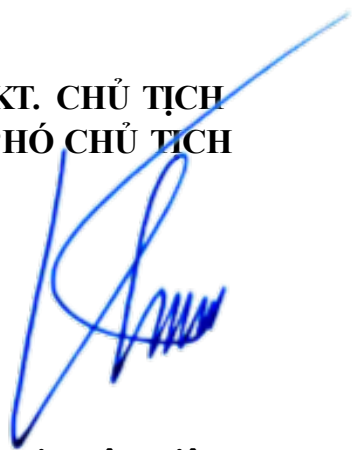
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Bình và Sao Vàng; Giám đốc Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

**Dự án: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân,
đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Nghìn Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (), giảm (-)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	498.340.000	568.083.000	69.743.000
1	Đoạn qua xã Hợp Tiến	498.340.000	199.257.489	69.743.000
2	Đoạn qua xã Thọ Ngọc		227.270.000	
3	Đoạn qua xã Thọ Bình		140.142.349	
4	Đoạn qua xã Sao Vàng		1.413.162	
II	Chi phí xây dựng	502.520.000	502.520.000	0
III	Chi phí Quản lý dự án	6.103.000	6.103.000	0
IV	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	18.370.000	18.370.000	0
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập hồ sơ cấm cọc GPMB và MLG	3.541.000	3.541.000	0
2	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ, giám sát khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	133.000	133.000	0
3	Chi phí lập Kế hoạch bảo vệ môi trường	136.000	136.000	0
4	Chi phí cấm cọc GPMB và MLG	800.000	800.000	0
5	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	1.300.000	1.300.000	0
6	Chi phí lập thiết kế BVTC & dự toán	5.141.000	5.141.000	0

STT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (), giảm (-)
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BVTC	35.000	35.000	0
8	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BVTC	48.000	48.000	0
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	291.000	291.000	0
10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	271.000	271.000	0
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	5.236.000	5.236.000	0
12	Chi phí giám sát môi trường khi thi công	200.000	200.000	0
13	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	100.000	100.000	0
14	Chi phí kiểm định, đánh giá chất lượng công trình	1.000.000	1.000.000	0
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	100.000	100.000	0
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu tư vấn đầu tư	38.000	38.000	0
V	Chi phí khác	14.909.000	14.909.000	0
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	827.000	827.000	0
2	Chi phí kiểm toán	2.613.000	2.613.000	0
3	Chi phí bảo hiểm công trình	1.256.000	1.256.000	0
4	Chi phí rà phá bom mìn (Tạm tính)	1.013.000	1.013.000	0
5	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	55.000	55.000	0
6	Phí thẩm định thiết kế BVTC	47.000	47.000	0
7	Phí thẩm định dự toán	44.000	44.000	0
8	Kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình	200.000	200.000	0

STT	Hạng mục chi phí	Tổng mức đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (), giảm (-)
	thực hiện			
9	Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu	50.000	50.000	0
10	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	100.000	100.000	0
11	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT các gói thầu tư vấn đầu tư	19.000	19.000	0
12	Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường	8.685.000	8.685.000	0
VI	Chi phí dự phòng	69.743.000	0	-69.743.000
TỔNG CỘNG		1.109.985.000	1.109.985.000	0